



Gia Lai, ngày 27 tháng 7 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") (mã CK: HAG) giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2026 như sau:

Đvt: Tỷ đồng

Khoản mục	BCTC hợp nhất Quý II/2026	BCTC hợp nhất Quý II/2025	Biến động
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.126	519	607

Biến động chủ yếu từ lãi của hoạt động tài chính do lãi trái phiếu được miễn giảm.

Trên đây là giải trình của Công ty về biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2026.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT-KH&ĐT.

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN XUÂN THẮNG



HAGL Group



Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý II năm 2026

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 44



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ngân VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (được trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.486.537.246	8.214.620.896
110	I. Tiền	4	1.243.494.285	679.528.813
111	1. Tiền		1.243.494.285	679.528.813
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		3.963.342.950	4.663.662.678
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	5	1.898.342.950	3.081.451.837
125	2. Đầu tư ngắn hạn khác	6	2.065.000.000	1.582.210.841
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.401.812.276	2.101.267.368
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	1.122.397.993	1.278.907.815
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	234.814.805	186.169.316
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.095.639.173	679.871.345
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(51.039.695)	(43.681.108)
140	IV. Hàng tồn kho	10	222.578.057	207.075.738
141	1. Hàng tồn kho		224.919.632	209.417.313
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.341.575)	(2.341.575)
150	V. Tài sản sinh học ngắn hạn	11	599.051.241	485.238.583
151	1. Vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn		46.563.948	34.499.693
152	2. Cây trồng theo mùa vụ		552.487.293	450.738.890
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		56.258.437	77.847.716
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12	9.238.491	46.826.287
162	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		43.879.148	27.600.604
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.140.798	3.420.825
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		19.779.099.936	18.167.007.600
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		26.242.374	12.995.498
215	1. Phải thu dài hạn khác	9	26.242.374	12.995.498
220	II. Tài sản cố định		8.878.693.775	8.472.660.629
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	7.996.120.123	7.899.661.541
222	Nguyên giá		10.877.433.591	10.415.911.001
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.881.313.468)	(2.516.249.460)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	882.573.652	572.999.088
228	Nguyên giá		946.708.400	627.337.880
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(64.134.748)	(54.338.792)

17772
GT
H
G AN
LAI
31A LA

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ngân VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (được trình bày lại)
230	III. Tài sản sinh học dài hạn		143.621.622	121.784.151
231	1. Vật nuôi cho sản phẩm định kỳ		125.028.539	94.737.162
232	a) Vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	11	68.380.146	82.318.108
233	b) Vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	15	56.648.393	12.419.054
234	- Nguyên giá		59.991.835	13.429.883
235	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.343.442)	(1.010.829)
237	2. Cây trồng lấy sản phẩm một lần dài hạn	11	18.593.083	27.046.989
240	IV. Bất động sản đầu tư	16	47.528.081	48.802.868
241	1. Nguyên giá		63.456.715	63.456.715
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(15.928.634)	(14.653.847)
250	V. Tài sản dở dang dài hạn		9.786.186.552	8.438.718.300
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	9.786.186.552	8.438.718.300
260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn		395.757.098	554.395.592
262	1. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết		-	6.145.591
263	2. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	19	8.530.041	917.550.007
264	3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	19	(8.530.041)	(369.300.006)
265	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	5	395.757.098	-
270	VII. Tài sản dài hạn khác		501.070.434	517.650.562
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12	501.070.434	517.650.562
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		28.265.637.182	26.381.628.496



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (được trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		10.921.848.692	12.199.029.738
310	I. Nợ ngắn hạn		7.187.491.509	10.119.380.225
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	20	863.241.359	910.110.263
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21	192.807.488	231.479.406
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	22	7.089.871	22.598.862
315	4. Phải trả người lao động		56.581.171	81.623.563
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	287.028.936	2.282.987.444
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	24	429.246.361	118.739.261
321	7. Vay ngắn hạn	25	5.351.392.813	6.471.737.916
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		103.510	103.510
330	II. Nợ dài hạn		3.734.357.183	2.079.649.513
334	1. Chi phí phải trả dài hạn	23	28.984.093	36.329.134
338	2. Phải trả dài hạn khác	24	25.466.628	222.748.074
339	3. Vay dài hạn	25	3.303.758.594	1.429.800.331
342	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.2	370.783.034	385.407.140
343	5. Dự phòng phải trả dài hạn		5.364.834	5.364.834
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		17.343.788.490	14.182.598.758
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	26.1	12.674.679.470	12.674.679.470
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		12.674.679.470	12.674.679.470
412	2. Thặng dư vốn	26.1	408.450.000	408.450.000
415	3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	26.1	(686.640)	(686.640)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	26.1	(1.069.635.121)	(1.263.592.326)
420	5. Lợi nhuận lũy kế sau thuế chưa phân phối	26.1	3.775.492.512	1.392.652.658
420a	- Lợi nhuận (lỗ) lũy kế sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		1.655.039.258	(730.156.114)
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		2.120.453.254	2.122.808.772
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.555.488.269	971.095.596
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		28.265.637.182	26.381.628.496

Phạm Thị Thu Hà
Người lập

Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 7 năm 2026

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2026

		Thuyết minh		Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
Mã số		KHOẢN MỤC		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.926.112.844	2.332.804.434	3.732.295.816	3.722.866.377
02	2.	Các khoản giảm trừ doanh thu		(3.041.406)	(5.384.039)	(25.152.081)	(15.689.858)
10	3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.923.071.438	2.327.420.395	3.707.143.735	3.707.176.519
11	4.	Giá vốn hàng bán		(1.270.986.743)	(1.440.618.761)	(2.429.268.323)	(2.255.915.591)
20	5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		652.084.695	886.801.634	1.277.875.412	1.451.260.928
22	6.	Doanh thu hoạt động tài chính		58.052.387	77.591.013	164.238.040	135.684.385
23	7.	Chi phí tài chính		560.426.752	(286.378.843)	1.136.950.579	(395.132.529)
24	Trong đó: Chi phí đi vay			563.938.250	(217.296.109)	1.144.969.411	(359.958.485)
25	8.	Chi phí bán hàng		(65.362.949)	(107.938.694)	(149.060.388)	(217.988.745)
26	9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp		(71.243.148)	(42.909.626)	(115.235.561)	(79.396.205)
30	10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.133.957.737	527.165.484	2.314.768.082	894.427.834
31	11.	Thu nhập khác		1.556.809	11.810.183	17.632.487	17.713.781
32	12.	Chi phí khác		(6.538.614)	(38.521.216)	(40.717.405)	(53.182.107)
40	13.	Lỗ khác		(4.981.805)	(26.711.033)	(23.084.918)	(35.468.326)

Ngàn VND



Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

		Thuyết minh		Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
Mã số	KHOẢN MỤC			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			1.128.975.932	500.454.451	2.291.683.164	858.959.508
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1		(7.650.756)	-	(7.650.756)	-
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32.2		4.667.514	18.848.646	14.624.106	20.755.673
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN			1.125.992.690	519.303.097	2.298.656.514	879.715.181
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			994.889.747	492.902.796	2.120.453.254	833.606.449
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			131.102.943	26.400.301	178.203.260	46.108.732
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)			785	389	1.673	658
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)			785	389	1.673	658

Ngân VND



Phạm Thị Thu Hà
Người lập

Ngày 27 tháng 7 năm 2026



Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thắng
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2026

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		2.291.683.164	858.959.508
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		376.430.579	301.371.558
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(353.411.378)	19.783.726
04	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7.148.305	(11.316.515)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính		(144.900.488)	(91.437.154)
06	Chi phí đi vay	29	(1.144.969.411)	359.958.485
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.031.980.771	1.437.319.608
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		1.043.044.474	(836.650.291)
10	Tăng hàng tồn kho		(1.067.423.478)	(345.111.424)
11	Tăng các khoản phải trả		(137.071.402)	(1.173.202.821)
12	Giảm (tăng) chi phí chờ phân bổ		128.015.375	(160.037.878)
14	Chi phí đi vay đã trả		(762.446.436)	(199.845.246)
15	Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	32.1	(5.210.559)	(37.667)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.536.000)	(1.536.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		229.352.745	(1.279.101.719)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.239.789.443)	(676.675.143)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		6.340.498	37.399.990
23	Tiền chi cho các đơn vị khác vay		(1.647.712.992)	(487.861.252)
24	Tiền thu hồi cho vay		1.424.702.530	286.837.199
25	Tiền chi để đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác trừ đi tiền thu về		(1.245.000.000)	(207.500.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.997.048.017	7.500.000
27	Tiền thu lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		223.409.132	33.933.409
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(481.002.258)	(1.006.365.797)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

Ngân VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		7.868.587.340	6.411.534.404
34	Tiền trả nợ gốc vay		(7.052.972.355)	(4.082.114.879)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		815.614.985	2.329.419.525
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		563.965.472	43.952.009
60	Tiền đầu kỳ	4	679.528.813	149.708.825
70	Tiền cuối kỳ	4	1.243.494.285	193.660.834

Phạm Thị Thu Hà
Người lập

Ngày 27 tháng 7 năm 2026

Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thắng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2026

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900377720 ngày 1 tháng 6 năm 2006 do Sở Tài chính tỉnh Gia Lai cấp và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Quyết định số 124/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2008 với mã giao dịch "HAG".

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có sáu (6) công ty con trực tiếp, mười ba (13) công ty con gián tiếp được trình bày trong Thuyết minh số 14 của báo cáo tài chính hợp nhất.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là quản lý các khoản đầu tư; kinh doanh vật tư và máy móc thiết bị ngành trồng trọt và chăn nuôi; dịch vụ nông nghiệp; cơ khí; trồng và kinh doanh trái cây và các loại cây trồng khác; chăn nuôi và kinh doanh heo; sản xuất và mua bán cây giống; và các hoạt động về thể thao và giải trí.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng ngàn Đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý II/2026 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con được lập Quý II năm 2026.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Sổ dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc giai đoạn báo cáo mà trong giai đoạn đó Tập đoàn vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu các công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lỗ lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Thông tư 99 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Tập đoàn trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tập đoàn cũng đã báo cáo lại số liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 34.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: các khoản cho vay, và các công cụ tài chính khác có bản chất tương tự. Tập đoàn theo dõi chi tiết từng khoản đầu tư theo từng đối tượng phát hành, kỳ hạn, loại tiền tệ và phân loại các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn vào tài sản ngắn hạn hoặc tài sản dài hạn dựa trên kỳ hạn còn lại tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu từ lãi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dồn tích, phù hợp với thời gian nắm giữ và lãi suất thực tế của từng khoản đầu tư.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá cuối kỳ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khi có bằng chứng khách quan cho thấy khoản đầu tư bị suy giảm giá trị. Mức dự phòng được xác định là phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và giá trị có thể thu hồi ước tính tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản trích lập dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính; khi nguyên nhân dẫn đến việc trích lập dự phòng không còn, Tập đoàn hoàn nhập phần dự phòng tương ứng và ghi giảm chi phí tài chính.

Khi khoản đầu tư đến ngày đáo hạn hoặc được thanh lý trước hạn, Tập đoàn ghi giảm giá trị khoản đầu tư và ghi nhận lãi hoặc lỗ là phần chênh lệch giữa giá trị thuần thu được và giá trị ghi sổ (sau khi đã trừ dự phòng tổn thất, nếu có) tại thời điểm thanh lý.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường dựa trên giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	6 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Vườn cây ăn quả	20 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm
Phần mềm máy vi tính	5 - 8 năm
Tài sản khác	8 - 15 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích hao mòn.

Khấu hao các vườn cây ăn quả

Ban Tổng Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ đậu trái đạt trên 50% số cây trồng trong lô kể từ thời gian xử lý ra trái.

- (i) Vườn chuối được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao là hai mươi (20) năm.
- (ii) Vườn cây sầu riêng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao là hai mươi lăm (25) năm.
- (iii) Vườn lá dâu tằm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao là hai mươi (20) năm.

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao và/hoặc giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	30 năm
Quyền sử dụng đất	36 - 43 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Tài sản sinh học

Tài sản sinh học được ghi nhận theo giá gốc và được đánh giá tổn thất khi có dấu hiệu suy giảm giá trị. Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản sinh học được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí khác trong kỳ.

Các chi phí trực tiếp liên quan đến việc hình thành, chăm sóc và phát triển tài sản sinh học trước khi đạt trạng thái sẵn sàng thu hoạch được ghi tăng giá trị của tài sản sinh học. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản sinh học đã đạt trạng thái sẵn sàng thu hoạch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đối với tài sản sinh học khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản bị suy giảm giá trị. Mức dự phòng được xác định là phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị có thể thu hồi ước tính tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản dự phòng tổn thất được ghi nhận vào chi phí khác; khi nguyên nhân dẫn đến việc trích lập dự phòng không còn, Tập đoàn hoàn nhập phần dự phòng tương ứng và ghi giảm chi phí trong kỳ.

Đối với tài sản sinh học là vật nuôi sinh sản có thời gian sử dụng dài hạn, Tập đoàn thực hiện khấu hao hoặc phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính, phù hợp với đặc điểm sinh học và khả năng tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai. Phương pháp khấu hao được áp dụng là phương pháp đường thẳng cụ thể.

Đàn Heo bố mẹ

5 năm

Các tài sản sinh học ngắn hạn không thuộc đối tượng khấu hao.

3.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển các tòa nhà, vườn cây của Tập đoàn mà các dự án này chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Tập đoàn như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây ăn quả và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí liên quan khác.

Dự án chăn nuôi

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển dự án chăn nuôi.

3.12 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Trường hợp tài sản cho thuê dài hạn có nhận trước tiền thuê cho nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê theo quy định của Thông tư 200/2025/TT-BCT.

3.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, trừ khi các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong kỳ mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.14 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước, chi phí phát triển vườn cây ăn quả, chi phí khai hoang, chi phí phát triển cầu thủ và các chi phí khác. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- ▶ Tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều kỳ với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Chi phí phát triển cây ăn quả, vườn cây khác, chi phí khai hoang bao gồm: chi phí giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Các chi phí này được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của từng loại cây. Chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này; và
- ▶ Chi phí dự án chăn nuôi.

C.T.C.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là mười (10) năm. Định kỳ Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích của cổ đông không kiểm soát của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trường hợp trước đây công ty mẹ đã thoái một phần vốn tại công ty con và đã ghi nhận kết quả từ việc thoái phần vốn đó trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế) của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, nay thoái thêm một phần vốn đầu tư tại công ty con dẫn đến mất quyền kiểm soát thì công ty mẹ phải kết chuyển phần lãi, lỗ đã ghi nhận trước đây trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế) sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Tập đoàn mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Tập đoàn sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào các công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của các công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Tập đoàn/Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.19 Dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (nếu có) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có) và điều chỉnh cho lãi ghi nhận trong kỳ của trái phiếu chuyển đổi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo các nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu, các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Giao dịch bán hàng hóa, tài sản, cung cấp dịch vụ, hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước tiền của người mua thì doanh thu thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản, nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản tiền gửi không kỳ hạn được hạch toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Vốn chủ sở hữu được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán; và

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.22 Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu mua lại của chính mình) được ghi nhận theo giá gốc và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

3.23 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

► *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.25 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.25 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) vào thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

4. TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	Ngàn VND	
Tiền gửi ngân hàng	1.239.754.257	675.501.542
Trong đó:		
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	847.824.335	106.027.929
- Ngân hàng Acleda	217.667.389	6.309
- Ngân hàng TMCP Tiên phong	115.710.690	294.672
- Ngân hàng TMCP Quân đội	1.658.844	525.054.875
- Ngân hàng khác	56.892.999	44.117.757
Tiền mặt tại quỹ	3.740.028	4.027.271
TỔNG CỘNG	1.243.494.285	679.528.813

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	Ngàn VND	
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	400.000.000	-
Cho vay ngắn hạn (i)	1.395.967.936	2.820.821.916
Lãi cho vay	102.375.014	260.629.921
	1.898.342.950	3.081.451.837
Dài hạn		
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	395.757.098	-
	395.757.098	-
TỔNG CỘNG	2.294.100.048	3.081.451.837
Trong đó:		
Bên liên quan ngắn hạn (Thuyết minh số 33)	490.251.087	1.675.973.932
Các bên khác	1.803.848.961	1.405.477.905

(i) Đây là các khoản cho vay tín chấp cho các bên liên quan có thời hạn hoàn trả từ tháng 7 năm 2026 đến tháng 12 năm 2026.

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	Ngàn VND	
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	2.065.000.000	1.582.210.841
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 33)	820.000.000	1.170.000.000
Các bên khác	1.245.000.000	412.210.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.118.117.842	1.273.474.926
Phải thu tiền thanh lý TSCĐ, thanh lý các khoản đầu tư	3.545.113	4.635.819
Phải thu tiền khác	735.038	797.070
TỔNG CỘNG	1.122.397.993	1.278.907.815
Phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 685.371.999 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (Thuyết minh số 33).		

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	228.478.288	164.665.957
Trả trước cho nhà thầu xây dựng và mua máy móc, thiết bị	3.181.615	17.899.060
Trả trước tiền mua quyền sử dụng đất	3.154.902	3.604.299
TỔNG CỘNG	234.814.805	186.169.316
Trả trước người bán với các bên liên quan là 167.557.541 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (Thuyết minh số 33).		

9. PHẢI THU KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ngắn hạn		
Cho các công ty, cá nhân mượn	1.036.884.509	642.535.919
Phải thu nhân viên	43.793.108	25.668.364
Các khoản khác	14.961.556	11.667.062
	1.095.639.173	679.871.345
Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn	26.242.374	12.995.498
	26.242.374	12.995.498
TỔNG CỘNG	1.121.881.547	692.866.843
Phải thu khác ngắn hạn với các bên liên quan là 22.854.378 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (Thuyết minh số 33).		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

10. HÀNG TỒN KHO

	Ngân VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.908.222	2.820.930
Trong đó:		
Hoạt động sản xuất	3.786.886	2.669.346
Hoạt động xây dựng	121.336	151.584
Nguyên vật liệu	130.226.039	86.631.972
Hàng hóa	69.015.989	113.856.293
Thành phẩm	14.759.923	4.570.356
Công cụ, dụng cụ	7.009.459	1.537.762
TỔNG CỘNG	224.919.632	209.417.313
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.341.575)	(2.341.575)
GIÁ TRỊ THUẦN	222.578.057	207.075.738

11. TÀI SẢN SINH HỌC

	Ngân VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ngắn hạn				
Vật nuôi lấy sản phẩm một lần	46.563.948	46.563.948	34.499.693	34.499.693
Trong đó:				
- Cá	25.905.490	25.905.490	10.186.931	10.186.931
- Heo thịt	18.121.754	18.121.754	16.759.210	16.759.210
- Tầm	852.179	852.179	6.540.967	6.540.967
- Vật nuôi khác	1.684.525	1.684.525	1.012.585	1.012.585
Cây trồng theo mùa vụ ngắn hạn	552.487.293	552.487.293	450.738.890	450.738.890
Trong đó:				
- Cây chuối	380.539.674	380.539.674	300.661.783	300.661.783
- Cây sầu riêng	124.392.518	124.392.518	123.135.743	123.135.743
- Cây dứa	6.712.015	6.712.015	17.914.101	17.914.101
- Cây trồng khác	40.843.086	40.843.086	9.027.263	9.027.263
	599.051.241	599.051.241	485.238.583	485.238.583
Dài hạn				
Cây trồng lấy sản phẩm một lần dài hạn	18.593.083	18.593.083	27.046.989	27.046.989
Vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành	68.380.146	68.380.146	82.318.108	82.318.108
	86.973.229	86.973.229	109.365.097	109.365.097
TỔNG CỘNG	686.024.470	686.024.470	594.603.680	594.603.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ngắn hạn		
Chi phí cải tạo vườn cây	6.319.455	44.261.977
Công cụ, dụng cụ	726.620	1.174.793
Chi phí khác	2.192.416	1.389.517
	9.238.491	46.826.287
Dài hạn		
Chi phí đất	382.444.497	376.366.527
Chi phí cải tạo vườn cây	89.287.394	103.366.752
Công cụ, dụng cụ	10.501.252	11.113.494
Chi phí trả trước dài hạn khác	18.837.291	26.803.789
	501.070.434	517.650.562
TỔNG CỘNG	510.308.925	564.476.849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Ngân VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cây trồng lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá						
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	3.295.112.452	259.729.097	722.942.284	4.446.031	6.133.681.137	10.415.911.001
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	65.159.867	856.822	14.834.631	-	406.119.893	486.971.213
Mua sắm mới	2.460.119	29.094.168	3.250.955	91.476	-	34.896.718
Chênh lệch tỷ giá	21.939.387	838.115	5.044.850	-	23.506.581	51.328.933
Phân loại lại	-	-	18.018	-	(79.955.525)	(79.937.507)
Thanh lý	(1.620.908)	(638.623)	(21.457.173)	-	(8.020.063)	(31.736.767)
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	3.383.050.917	289.879.579	724.633.565	4.537.507	6.475.332.023	10.877.433.591
Giá trị khấu hao lũy kế						
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(725.251.453)	(115.512.507)	(257.958.232)	(4.084.147)	(1.413.443.121)	(2.516.249.460)
Khấu hao trong kỳ	(98.071.236)	(14.511.604)	(31.741.395)	(74.097)	(232.735.883)	(377.134.215)
Chênh lệch tỷ giá	(4.363.215)	(189.400)	(1.528.061)	-	(3.453.917)	(9.534.593)
Phân loại lại	-	-	-	-	2.786.852	2.786.852
Thanh lý	459.257	-	18.107.864	-	250.827	18.817.948
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	(827.226.647)	(130.213.511)	(273.119.824)	(4.158.244)	(1.646.595.242)	(2.881.313.468)
Giá trị còn lại						
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	2.569.860.999	144.216.590	464.984.052	361.884	4.720.238.016	7.899.661.541
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	2.555.824.270	159.666.068	451.513.741	379.263	4.828.736.781	7.996.120.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Ngân VND Tổng cộng
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	612.210.015	15.127.865	627.337.880
Mua sắm mới	319.370.520	-	319.370.520
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	931.580.535	15.127.865	946.708.400
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(39.397.339)	(14.941.453)	(54.338.792)
Hao mòn trong kỳ	(9.772.547)	(23.409)	(9.795.956)
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	(49.169.886)	(14.964.862)	(64.134.748)
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	572.812.676	186.412	572.999.088
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	882.410.649	163.003	882.573.652

15. VẬT NUÔI CHO SẢN PHẨM ĐỊNH KỲ ĐẠT ĐẾN GIAI ĐOẠN TRƯỞNG THÀNH

	Ngân VND Heo bố mẹ
Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	13.429.883
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	30.551.548
Mua sắm mới	19.762.401
Thanh lý	(3.731.693)
Phân loại lại	(20.304)
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	59.991.835
Giá trị khấu hao lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(1.010.829)
Khấu hao trong kỳ	(2.814.091)
Thanh lý	481.478
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	(3.343.442)
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	12.419.054
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	56.648.393

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Ngân VND</i>
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>
Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2026	63.456.715
Giá trị khấu hao lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(14.653.847)
Khấu hao trong kỳ	(1.274.787)
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	(15.928.634)
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	48.802.868
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	47.528.081

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngân VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Chi phí phát triển vườn cây ăn quả	5.753.273.363	5.755.181.830
Chi phí trồng cây cà phê	3.083.486.894	1.762.214.333
Dự án chăn nuôi	763.436.239	787.066.219
Nhà xưởng và nhà văn phòng nông trường	85.887.355	35.343.946
Các công trình khác	100.102.701	98.911.972
TỔNG CỘNG	9.786.186.552	8.438.718.300

18. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON

Chi tiết về các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

<i>Tên công ty con</i>	<i>Trụ sở</i>	<i>Tình trạng hoạt động</i>	<i>Ngày thành lập/ ngày mua</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
Nông nghiệp				
(1) Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	31/1/2018	84,42
(2) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Champasak, Lào	Đang hoạt động	31/1/2018	84,42
(3) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Khăn Xay	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	31/3/2020	84,42
(4) Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	10/9/2020	97,91
(5) Công ty Cổ phần Cà phê Hoàng Anh Gia Lai (trước đây là Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang)	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	31/3/2022	86,17

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (tiếp theo)

Chi tiết về các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau (tiếp theo):

Tên công ty con	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Ngày thành lập/ ngày mua	Tỷ lệ sở hữu (%)
Nông nghiệp (tiếp theo)				
(6) Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Bolaven	Champasak, Lào	Đang hoạt động	1/4/2023	84,42
(7) Công ty Cổ phần Lê Me	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	20/6/2023	99,44
(8) Công ty TNHH Sản xuất Bột mì	Stung Treng, Campuchia	Đang hoạt động	20/6/2023	99,44
(9) Công ty Cổ phần Chế biến thức ăn Gia súc Trà Bá	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	20/6/2023	98,45
(10) Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Hoàn Thịnh Attapeu	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	20/6/2023	98,45
(11) Công ty Cổ phần Nông nghiệp Mang Yang	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	9/5/2025	95,53
(12) Công ty TNHH Phát triển Nông Nghiệp Souk Houng Heang	Champasak, Lào	Trước hoạt động (i)	1/6/2025	84,42
(13) Công ty Cổ phần Thủy sản Cá Tầm Bolaven	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	9/6/2025	85,15
(14) Công ty TNHH MTV Cá tầm Bolaven Paksong	Champasak, Lào	Đang hoạt động	9/6/2025	85,15
(15) Công ty Cổ Phần Nông nghiệp Phú Quý Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	11/12/2025	83,58
(16) Công ty TNHH MTV Phát Triển Nông và Lâm nghiệp Saysetha	Attepeu, Lào	Đang hoạt động	11/12/2025	76,25
(17) Công ty TNHH Phát Triển Nông và Lâm nghiệp SanamXay	Attepeu, Lào	Đang hoạt động	11/12/2025	76,25
Xây dựng, kinh doanh và dịch vụ				
(18) Công ty Cổ phần Thể thao LPBank Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	12/1/2009	98,34
(19) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Viêng Chăn, Lào	Trước hoạt động (i)	6/5/2010	100,00

(i) Tình trạng trước hoạt động là công ty con đang trong giai đoạn đầu tư, vẫn chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

19. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	-	909.019.966
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh niên	6.200.000	6.200.000
Các khoản đầu tư khác	2.330.041	2.330.041
TỔNG CỘNG	8.530.041	917.550.007
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(8.530.041)	(369.300.006)
GIÁ TRỊ THUẦN	-	548.250.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngân VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	790.782.983	842.891.845
Phải trả người bán TSCĐ	47.850.835	39.315.917
Phải trả nhà thầu xây dựng	18.229.913	22.517.181
Phải trả tiền mua quyền sử dụng đất	6.377.628	5.385.320
TỔNG CỘNG	863.241.359	910.110.263

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 43.366.807 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (Thuyết minh số 33).

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngân VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Khách hàng thương mại trả tiền trước	192.807.488	231.479.406

22. THUẾ

	Số đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Ngân VND Số cuối kỳ
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	27.600.604	288.895.751	(272.617.279)	43.879.076
Thuế khác	3.420.825	1.748.511	(2.028.466)	3.140.870
TỔNG CỘNG	31.021.429	290.644.262	(274.645.745)	47.019.946
Phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	3.085.157	348.457.993	(350.694.781)	848.369
Thuế thu nhập cá nhân	19.513.705	9.607.444	(25.830.020)	3.291.129
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.650.756	(5.210.559)	2.440.197
Các khoản khác	-	9.081.516	(8.571.340)	510.176
TỔNG CỘNG	22.598.862	374.797.709	(390.306.700)	7.089.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ngắn hạn		
Chi phí lãi đi vay và lãi trái phiếu	208.911.909	2.186.829.553
Chi phí hoạt động	71.099.561	89.382.923
Chi phí khác	7.017.466	6.774.968
	<u>287.028.936</u>	<u>2.282.987.444</u>
Dài hạn		
Chi phí đi vay	28.984.093	36.329.134
TỔNG CỘNG	<u>316.013.029</u>	<u>2.319.316.578</u>

24. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ngắn hạn		
Phải trả tiền mượn từ các cá nhân và các công ty	378.755.579	62.620.187
Phải trả các nhân viên	1.355.677	9.706.921
Các khoản khác	49.135.105	46.412.153
	<u>429.246.361</u>	<u>118.739.261</u>
Dài hạn		
Phải trả tiền mượn từ các cá nhân và các công ty	25.466.628	217.210.195
Phải trả tiền thuê đất	-	5.537.879
	<u>25.466.628</u>	<u>222.748.074</u>
TỔNG CỘNG	<u>454.712.989</u>	<u>341.487.335</u>

Phải trả khác ngắn hạn với các bên liên quan là 292.071.048 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (Thuyết minh số 33).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

25. VAY

	Ngân VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ngắn hạn		
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 25.1)	5.058.605.444	5.039.319.600
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng 1 năm (Thuyết minh 25.3)	292.787.369	333.418.316
Trái phiếu thường trong nước đến hạn trả trong vòng 1 năm (Thuyết minh 25.2)	-	1.099.000.000
	5.351.392.813	6.471.737.916
Dài hạn		
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh 25.2)	2.959.897.255	987.332.222
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh 25.3)	283.163.905	297.576.892
Vay dài hạn tổ chức, cá nhân khác (Thuyết minh 25.4)	60.697.434	144.891.217
	3.303.758.594	1.429.800.331
TỔNG CỘNG	8.655.151.407	7.901.538.247

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

	Ngân VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông - Trung tâm kinh doanh Hội sở	3.829.111.287	3.429.160.732
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	673.140.000	663.490.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Sở giao dịch Đồng Nai	258.529.999	259.939.669
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào - Chi nhánh Champasak	217.916.840	206.854.473
Ngân hàng Cổ phần Hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia - Chi nhánh Pochentong	79.907.318	79.877.706
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gia Lai	-	399.997.020
TỔNG CỘNG	5.058.605.444	5.039.319.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

25. VAY (tiếp theo)

25.2 Trái phiếu thường trong nước

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, trái phiếu thường trong nước được chi tiết như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày phát hành	Số tiền (Ngân VND)	Ngày đáo hạn
Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS	Ngày 29 tháng 4 năm 2026	2.000.000.000	Ngày 29 tháng 4 năm 2029
Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS	Ngày 8 tháng 8 năm 2025	1.000.000.000	Ngày 8 tháng 8 năm 2028
Chi phí phát hành trái phiếu		(40.102.745)	
TỔNG CỘNG		2.959.897.255	
Trong đó:			
Trái phiếu dài hạn		2.959.897.255	

25.3 Vay dài hạn ngân hàng

	Ngân VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	292.787.369	317.395.600
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông - Trung tâm kinh doanh Hội sở	205.409.305	217.894.492
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào - Chi nhánh Champasak	77.754.600	95.705.116
TỔNG CỘNG	575.951.274	630.995.208
Trong đó:		
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng 1 năm	292.787.369	333.418.316
Vay dài hạn	283.163.905	297.576.892

25.4 Vay dài hạn tổ chức, cá nhân khác

	Ngân VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Bà Hồ Thị Kim Chi	52.762.000	72.012.000
Công ty Cổ phần Tổng hợp PC	7.935.434	12.335.434
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ M.I.S.C Bình Dương	-	60.543.783
TỔNG CỘNG	60.697.434	144.891.217
Trong đó:		
Vay dài hạn	60.697.434	144.891.217

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Ngân VND					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(Lỗ) lợi nhuận lũy kế	Tổng cộng
6 tháng năm 2025						
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2024	10.574.679.470	-	(686.640)	(1.407.086.490)	(422.660.071)	8.744.246.269
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	833.606.449	833.606.449
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	191.985.320	-	191.985.320
Chi thù lao HĐQT, Ban Kiểm Soát và Thư ký	-	-	-	-	(1.536.000)	(1.536.000)
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2025	10.574.679.470	-	(686.640)	(1.215.101.170)	409.410.378	9.768.302.038
6 tháng năm 2026						
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2025	12.674.679.470	408.450.000	(686.640)	(1.263.592.326)	1.392.652.658	13.211.503.162
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	2.120.453.254	2.120.453.254
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	193.957.205	-	193.957.205
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	263.922.600	263.922.600
Chi thù lao HĐQT, Ban Kiểm Soát và Thư ký	-	-	-	-	(1.536.000)	(1.536.000)
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2026	12.674.679.470	408.450.000	(686.640)	(1.069.635.121)	3.775.492.512	15.788.300.221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.267.467.947	1.267.467.947
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.267.467.947	1.267.467.947
Cổ phiếu phổ thông	1.267.467.947	1.267.467.947
Số lượng cổ phiếu mua lại của chính mình	68.664	68.664
Cổ phiếu phổ thông	68.664	68.664
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.267.399.283	1.267.399.283
Cổ phiếu phổ thông	1.267.399.283	1.267.399.283

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.



Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Ngàn VND
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
Doanh thu gộp					
Trong đó:					
Doanh thu trái cây	1.381.540.666	2.004.558.941	2.718.373.389	3.004.755.136	
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	461.560.406	266.312.120	899.181.826	577.486.740	
Doanh thu bán heo	76.542.005	58.203.982	92.160.741	134.166.648	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.469.767	3.729.391	22.579.860	6.457.853	
Khoản giảm trừ doanh thu	(3.041.406)	(5.384.039)	(25.152.081)	(15.689.858)	
Giảm giá hàng bán	(3.041.406)	(5.384.039)	(25.152.081)	(15.689.858)	
Doanh thu thuần	1.923.071.438	2.327.420.395	3.707.143.735	3.707.176.519	
Trong đó:					
Doanh thu trái cây	1.378.499.260	1.999.314.489	2.693.221.308	2.989.204.865	
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	461.560.406	266.312.120	899.181.826	577.486.740	
Doanh thu bán heo	76.542.005	58.064.395	92.160.741	134.027.061	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.469.767	3.729.391	22.579.860	6.457.853	

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

27. DOANH THU (tiếp theo)

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Ngân VND
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
Lãi tiền cho vay	51.892.489	65.929.957	107.441.951	117.783.966	
Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	6.000.000	46.447.971	6.000.000	
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.046.911	75.442	9.382.505	114.148	
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái	112.987	5.585.614	965.613	11.786.271	
TỔNG CỘNG	58.052.387	77.591.013	164.238.040	135.684.385	

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Ngân VND
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
Giá vốn bán trái cây	726.028.490	1.032.724.533	1.410.656.132	1.471.403.377	
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa	423.339.639	251.219.638	853.703.480	559.631.050	
Giá vốn bán heo	97.595.662	141.508.456	122.166.361	194.715.472	
Giá vốn cung cấp dịch vụ	24.022.952	15.166.134	42.742.350	30.165.692	
TỔNG CỘNG	1.270.986.743	1.440.618.761	2.429.268.323	2.255.915.591	

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II		Ngân VND	
	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí đi vay				
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	220.566.889	217.296.109	389.535.728	359.958.485
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	3.511.498	248.867	8.018.832	10.337.093
Lỗ do giải thể công ty con	-	63.962.500	-	18.275.000
Lãi vay được miễn giảm	(784.505.139)	-	(1.534.505.139)	6.238.932
Các khoản khác	-	4.871.367	-	323.019
TỔNG CỘNG	(560.426.752)	286.378.843	(1.136.950.579)	395.132.529

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II		Ngân VND	
	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng				
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	65.362.949	107.938.694	149.060.388	217.988.745
Chi phí lương nhân viên	50.308.875	71.250.410	114.381.092	131.371.310
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.103.582	2.829.090	4.086.619	4.165.533
Chi phí khác	1.061.247	1.037.741	2.133.671	2.184.506
	11.889.245	32.821.453	28.459.006	80.267.396
Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí lương nhân viên	71.243.148	42.909.626	115.235.561	79.396.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.120.454	20.291.145	46.507.621	39.952.796
Chi phí khấu hao và hao mòn	24.677.943	16.451.958	35.318.974	26.623.258
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	5.321.489	1.919.094	7.770.739	4.498.622
Chi phí khác	7.347.468	1.508.726	7.347.468	1.508.726
	10.775.794	2.738.703	18.290.759	6.812.803
TỔNG CỘNG	136.606.097	150.848.320	264.295.949	297.384.950

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

31. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Ngân VND
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
Thu nhập khác	1.556.809	11.810.183	17.632.487	17.713.781	
Lãi từ giao dịch mua rẻ	-	9.859.555	-	9.859.555	
Doanh thu thanh lý tài sản	-	852.118	-	4.059.005	
Các khoản khác	1.556.809	1.098.510	17.632.487	3.795.221	
Chi phí khác	6.538.614	38.521.216	40.717.405	53.182.107	
Chi phí thanh lý tài sản	2.647.508	34.885.039	20.923.592	46.284.294	
Khấu hao tài sản cố định ngừng sử dụng	2.447.135	457.742	4.219.492	833.074	
Các khoản phạt	1.258.903	-	1.278.320	-	
Các khoản khác	185.068	3.178.435	14.296.001	6.064.739	
LỖ KHÁC	(4.981.805)	(26.711.033)	(23.084.918)	(35.468.326)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Tập đoàn tại Lào, Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất tương ứng dựa trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn, giảm thuế TNDN theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy phép đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của các công ty thuộc Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN trong kỳ bao gồm:

	Ngàn VND	
	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.650.756	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(14.624.106)	(20.755.673)
TỔNG CỘNG	(6.973.350)	(20.755.673)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 Thuế TNDN hiện hành

	Ngân VND	
	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Tổng lợi nhuận trước thuế	2.291.683.164	858.959.508
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế:		
Phân bổ giá trị chênh lệch từ giao dịch mua tài sản ở khía cạnh hợp nhất	-	181.657.333
Các khoản lỗ từ các công ty con	-	82.951.309
Thay đổi lãi chưa thực hiện trên hợp nhất	72.513.738	37.878.557
Lãi từ giao dịch mua rẻ	-	(9.859.555)
Mức trần chi phí lãi vay	13.164.235	123.672.194
Các chi phí không có chứng từ hợp lệ	2.996.047	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.148.302	-
Lợi nhuận của các hoạt động thuộc diện miễn thuế	(847.401.723)	(1.327.716.395)
Cần trừ lỗ kỳ trước	(1.954.510.944)	(56.186.701)
Các khoản khác	426.608.167	73.007.580
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	12.200.986	(35.636.170)
Thuế TNDN ước tính trong kỳ hiện hành	2.440.197	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	5.210.559	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	7.650.756	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	-	96.086
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa kỳ trước	-	(65.958)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(5.210.559)	(37.667)
Thuế TNDN phải trả (phải thu) cuối kỳ	2.440.197	(7.539)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ thể hiện như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ		Ngân VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ
Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
Chênh lệch giá trị hợp lý của tài sản mua trong hợp nhất kinh doanh	364.750.866	378.630.448	(13.879.582)
Chênh lệch giá trị hợp lý của tài sản trước hoạt động mua trong hợp nhất kinh doanh	5.535.514	5.535.514	
Chênh lệch tỷ giá	496.654	1.241.178	(744.524)
	370.783.034	385.407.140	
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(14.624.106)

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngân VND Số tiền
Công ty TNHH MTV Bao bì Linh Khang	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	45.477.474
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Lãi cho vay Mua hàng hóa	38.731.759 6.638.958
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay	21.116.279
Bà Hồ Thị Kim Chi	Bên liên quan	Lãi đi vay	3.321.417

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngân VND Số tiền
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (Thuyết minh số 5)			
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Cho vay	216.827.287
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đồng Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay Lãi cho vay	178.921.761 92.754.743
Công ty TNHH Nông Nghiệp Thành Trung	Công ty liên quan	Cho vay	1.733.096
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	14.200
TỔNG CỘNG			490.251.087
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7)			
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Phải thu tiền bán hàng hóa	601.267.612
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đồng Gia Lai	Công ty liên quan	Phải thu tiền bán hàng hóa	83.291.734
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	812.653
TỔNG CỘNG			685.371.999
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 8)			
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa	167.557.541
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)			
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Cho mượn	20.430.725
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đồng Gia Lai	Công ty liên quan	Cho mượn	6.542
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	2.417.111
TỔNG CỘNG			22.854.378
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 20)			
Công ty TNHH MTV Bao Bì Linh Khang	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	29.545.798
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	12.929.493
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	891.516
TỔNG CỘNG			43.366.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau (tiếp theo):

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngân VND Số tiền
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 24)			
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Mượn tiền	289.916.263
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mượn tiền	2.046.785
Bên liên quan khác	Bên liên quan	Thù lao	108.000
TỔNG CỘNG			292.071.048

33. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG DO ÁP DỤNG THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này. Chi tiết như sau:

	Số đầu năm (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Ngân VND Số đầu năm (được trình bày lại)
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	-	3.081.451.837	3.081.451.837
Đầu tư ngắn hạn khác	-	1.582.210.841	1.582.210.841
Phải thu ngắn hạn khác	2.522.712.107	(1.842.840.762)	679.871.345
Hàng tồn kho	771.613.593	(562.196.280)	209.417.313
Vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	-	34.499.693	34.499.693
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	-	450.738.890	450.738.890
Vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	-	94.737.162	94.737.162
Vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	-	82.318.108	82.318.108
Vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	-	12.419.054	12.419.054
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	-	27.046.989	27.046.989
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8.471.125.700	(32.407.400)	8.438.718.300
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	530.069.616	(12.419.054)	517.650.562

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Phạm Thị Thu Hà
Người lập

Ngày 27 tháng 7 năm 2026

Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Thắng
Tổng Giám đốc

